

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội - Tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 59

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty", "VICEM") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/10/2022)
Ông Phạm Văn Nhận	Phụ trách Hội đồng thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01/9/2022)
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/7/2022)
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07/7/2022)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Nam Khánh	Tổng giám đốc
Ông Đinh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Hữu Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/6/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Khay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Lê Nam Khánh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 98 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên VICEM;
Ban Tổng giám đốc VICEM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty", "VICEM") được lập ngày 31/3/2023 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 59 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Vicem Hạ Long"), một công ty con của Tổng công ty, đã ghi giảm trừ chi phí tài chính đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh của khoản vay từ Ngân hàng Natixis, phạt chậm trả gốc vay và lãi của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với tổng số tiền là 6.353.164 EUR lũy kế đến thời điểm ngày 31/8/2017 (tương đương với 173 tỷ đồng). Đồng thời, Vicem Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 01/9/2017.

Ngoài ra, tại ngày 31/12/2022, Vicem Hạ Long đã trình bày số dư gốc vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị là 2.472.043,71 EUR (khoảng 63,81 tỷ đồng) từ khoản mục vay ngắn hạn sang khoản mục vay dài hạn (tại ngày 01/01/2022 là 4.120.072,81 EUR) (Thuyết minh số 24); phân loại số dư lãi vay, phí cho vay của các khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị lần lượt là 4.575.449,35 EUR (khoảng 118,11 tỷ đồng) và 580.059,74 EUR (khoảng 14,97 tỷ đồng) từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 4.575.449,35 EUR và 580.059,74 EUR) (Thuyết minh số 21).

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vicem Hạ Long vẫn đang trong quá trình phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước về phương án tái cơ cấu nợ Dự án Xi măng Hạ Long. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu việc xử lý kế toán đối với các nội dung nêu trên có phù hợp hay không và xác định các ảnh hưởng, nếu có, đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Vicem Hạ Long đã không ghi nhận các khoản lãi phạt chậm trả đối với các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đông Bắc lũy kế đến ngày 31/12/2015 với tổng số tiền là 74,5 tỷ đồng. Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 24, công ty này cũng đã không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh kể từ ngày 01/01/2016 đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà. Đến thời điểm hiện tại, Vicem Hạ Long chưa nhận được các văn bản trả lời chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Tổng công ty Sông Đà về việc không phải trả các khoản lãi và lãi phạt này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 40 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng công ty điều chỉnh hồi tố từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 theo các Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các công ty con; Kết luận thanh tra thuế của Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long; Kết luận thanh tra thuế của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Vicem Hạ Long) và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.173.275.313.767		8.442.595.606.282	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.121.122.331.475		2.064.744.501.605	
1. Tiền	111		1.553.509.060.950		1.229.831.528.291	
2. Các khoản tương đương tiền	112		567.613.270.525		834.912.973.314	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.528.739.381.904		1.898.372.263.255	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.528.739.381.904		1.898.372.263.255	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.564.059.282.803		1.309.203.668.180	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.142.814.988.459		955.885.752.729	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	258.728.142.263		195.391.694.928	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	305.442.296.664		303.139.647.826	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(143.045.487.814)		(145.294.752.687)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		119.343.231		81.325.384	
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.522.278.633.052		2.980.926.293.191	
1. Hàng tồn kho	141		4.646.432.603.461		3.147.925.863.118	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(124.153.970.409)		(166.999.569.927)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		437.075.684.533		189.348.880.051	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	146.815.081.950		98.540.642.465	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		276.469.821.753		76.154.087.104	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	13.790.780.830		14.654.150.482	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.907.017.912.846	29.374.959.354.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		124.114.565.164	115.768.678.118
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	127.077.874.657	118.731.987.611
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		19.410.506.950.811	20.823.428.634.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.902.926.310.613	20.322.888.104.945
- Nguyên giá	222		55.446.641.691.662	54.971.184.430.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.543.715.381.049)	(34.648.296.325.293)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	824.707.706
- Nguyên giá	225		-	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.550.450.476)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	507.580.640.198	499.715.822.332
- Nguyên giá	228		602.277.539.411	586.277.934.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.696.899.213)	(86.562.112.213)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	218.650.961.487	227.628.630.951
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.102.874.010)	(32.125.204.546)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.314.868.853.666	2.245.519.477.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.314.868.853.666	2.245.519.477.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.378.790.454.966	4.574.196.956.891
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.1	4.061.890.826.528	4.227.130.740.710
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.2	384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.2	(67.269.771.512)	(49.103.183.769)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.460.086.126.752	1.388.416.975.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.104.244.848.643	1.033.334.816.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.2	24.921.387.316	19.879.079.634
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		330.513.867.350	333.578.985.632
4. Lợi thế thương mại	269		406.023.443	1.624.093.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.080.293.226.613	37.817.554.960.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.273.111.381.903	15.738.025.887.065
I. Nợ ngắn hạn	310		15.512.259.777.081	13.642.726.009.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	4.370.729.820.303	3.547.869.493.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	367.782.538.554	406.087.989.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	349.255.019.632	456.148.612.224
4. Phải trả người lao động	314		626.139.528.042	622.447.982.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	353.744.557.830	328.679.396.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		137.420.895.440	139.287.161.198
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.079.739.621.311	784.244.700.717
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	7.882.589.007.976	7.037.903.482.643
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2.010.918.432	2.154.710.279
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		342.847.869.561	317.902.480.331
II. Nợ dài hạn	330		1.760.851.604.822	2.095.299.877.343
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		44.851.738.387	46.075.913.712
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	145.654.777.748	170.674.452.166
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	803.723.697.533	1.102.051.756.136
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.2	667.804.552.813	690.906.260.019
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	98.816.838.341	85.591.495.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.807.181.844.710		22.079.529.073.731	
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.803.200.320.652		22.075.814.526.760	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	15.033.985.412.409		15.033.985.412.409	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.057.364.895.697		1.057.364.895.697	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(323.971.984.350)		(323.971.984.350)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	686.364.020.193		686.364.020.193	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	3.113.238.225.011		2.764.449.843.356	
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085		2.779.434.085	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(269.605.907.158)		297.644.517.984	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.277.868.317		312.810.259.853	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(296.883.775.475)		(15.165.741.869)	
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		59.716.459.877		59.716.459.877	
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	2.443.329.764.888		2.497.481.927.509	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.981.524.058		3.714.546.971	
1. Nguồn kinh phí	431		(476.482.849)		(1.088.270.166)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.458.006.907		4.802.817.137	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.080.293.226.613		37.817.554.960.796	

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Tổng giám đốc



Lê Nam Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2022	Năm 2021
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	30.825.349.905.184	27.772.444.962.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.265.831.084.242	806.294.960.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	29.559.518.820.942	26.966.150.001.267
4. Giá vốn hàng bán	11	29	25.961.986.362.315	23.231.565.147.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.597.532.458.627	3.734.584.853.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	169.182.724.931	244.410.419.802
7. Chi phí tài chính	22	31	493.511.678.005	461.243.834.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		402.077.208.835	413.479.017.845
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		161.114.051.203	172.323.745.015
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.297.932.367.716	1.066.390.987.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.330.232.333.521	1.185.306.285.118
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		806.152.855.519	1.438.377.911.094
12. Thu nhập khác	31	33	92.074.855.193	96.653.274.297
13. Chi phí khác	32	34	41.197.714.959	69.679.796.508
14. Lợi nhuận khác	40		50.877.140.234	26.973.477.789
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		857.029.995.753	1.465.351.388.883
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	212.544.661.874	293.679.729.750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.2	(28.144.014.888)	(41.795.830.948)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		672.629.348.767	1.213.467.490.081
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		616.856.692.725	1.071.756.984.785
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55.772.656.042	141.710.505.296

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Tổng giám đốc



Lê Nam Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	857.029.995.753	1.465.351.388.883
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.041.645.021.146	2.096.096.064.498
- Các khoản dự phòng	03	28.854.655.073	18.663.327.675
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.659.942.196)	(111.349.232.535)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(311.742.939.359)	(302.873.725.856)
- Chi phí lãi vay	06	402.077.208.835	413.479.017.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.010.203.999.252	3.579.366.840.510
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(439.346.095.701)	82.522.089.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.535.291.697.241)	267.635.293.566
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	976.622.948.327	263.721.899.036
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(114.958.308.043)	(148.463.521.556)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	804.151
- Tiền lãi vay đã trả	14	(349.889.499.152)	(421.614.528.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.656.239.898)	(262.098.731.682)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.035.172.200	17.800.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(336.457.065.761)	(258.285.705.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	938.263.213.983	3.102.802.239.529
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(662.375.304.309)	(529.919.805.291)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	16.805.501.902	20.792.769.916
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.300.852.116.722)	(1.326.035.130.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.709.561.023.484	1.145.636.267.708
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	410.322.945.082	374.714.859.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(826.537.950.563)	(314.811.039.106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.139.473.561	100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	18.295.427.387.717	19.019.823.174.663
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.742.761.840.558)	(21.486.573.266.883)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(43.750.000)	(525.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(607.088.303.129)	(709.788.748.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.327.032.409)	(3.176.963.840.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	58.398.231.011	(388.972.639.918)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.064.744.501.605	2.454.135.899.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.020.401.141)	(418.757.577)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.121.122.331.475	2.064.744.501.605

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Tổng giám đốc



Lê Nam Khánh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty" hay "VICEM") là công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; đổi tên từ Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 852/QĐ-BXD ngày 21/10/2019 của Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/7/2011, đăng ký sửa đổi lần thứ sáu được cấp ngày 11/11/2021.

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Tổng công ty sẽ tiếp tục duy trì loại hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022 - 2025.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2022 là 11.318 người (ngày 31/12/2021: 11.658 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- Lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam bao gồm Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Trung tâm Điều hành VICEM và Khu tổng hợp Vĩnh Tuy Thành phố Hà Nội.
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Nghệ An.
- Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- Viện Công nghệ Xi măng Vicem (VTCl).

Theo Đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt tại văn bản số 419/VICEM-HĐTĐ ngày 16/03/2023, Tổng công ty sẽ tổ chức lại CCID và VTCl theo mô hình công ty TNHH MTV hoặc công ty cổ phần vào thời điểm

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

thích hợp, phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của VICEM và quy định của pháp luật. Cùng với đó, chuyển Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng từ Viện Công nghệ Xi măng về trực thuộc Công ty mẹ - VICEM quản lý và triển khai thực hiện xã hội hóa đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

Các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp tại ngày 31/12/2022:

STT	Công ty con	Tên viết tắt sử dụng trong báo cáo này	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (i)	Vicem Hoàng Thạch	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng (i)	Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (i)	Vicem Tam Điệp	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Vicem Hà Tiên	Hồ Chí Minh	79,69%	79,69%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (i)	Vicem Bim Sơn	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
6.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Vicem Bút Sơn	Hà Nam	79,51%	79,51%	Sản xuất xi măng
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Vicem Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
8.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (i)	Vicem Hải Vân	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (i)	Vicem Sông Thao	Phú Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
10.	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Vicem Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Vicem E&E	Hà Nội	62,95%	62,95%	Kinh doanh than; rác, bùn thải
12.	Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (ii)	Thương mại Xi măng	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
13.	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (ii)	Coxiva	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (ii)	Thạch cao Xi măng	Thừa Thiên Huế	59,18%	61,21%	Kinh doanh thạch cao
15.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (ii)	Vận tải Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16.	Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (ii)	Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17.	Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Logistic Vicem	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải

(i): Theo Đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023, Tổng công ty sẽ chuyển giao phần vốn của VICEM tại một số công ty con như sau:

- Chuyển giao phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao (Vicem Sông Thao) về Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (Vicem Hải Phòng) để Vicem Sông Thao trở thành công ty con của Vicem Hải Phòng;
- Chuyển giao phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (Vicem Hải Vân) về Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Vicem Hoàng Thạch) để Vicem Hải Vân trở thành công ty con của Vicem Hoàng Thạch.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Nghiên cứu, xem xét, đánh giá khả năng sáp nhập Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp vào Vicem Hoàng Thạch; hoặc chuyển giao phần vốn của VICEM tại Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn về Vicem Tam Điệp để Vicem Bỉm Sơn trở thành công ty con của Vicem Tam Điệp.

(ii): Theo Đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty con này.

Ngoài các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp, VICEM có các công ty sở hữu gián tiếp (thông qua các công ty con khác) như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn)	Quảng Ngãi	56,18%	76,80%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên)	Hồ Chí Minh	51,80%	65,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (công ty con của Công ty Cổ phần Logistic Vicem)	Hồ Chí Minh	48,91%	97,67%	Kinh doanh bất động sản

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

STT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
3.	Công ty Xi măng Chinfon	Hải Phòng	14,44%	(i)	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	48,99%	48,99%	Sản xuất bao bì
6.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (ii)	Nam Định	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
7.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (ii)	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
8.	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (ii)	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì
9.	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (ii)	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
10.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (ii)	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng

(i) Công ty có vốn góp liên doanh của Tổng công ty.

(ii): Theo Đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty liên kết này.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - VICEM và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, một số công ty con của Tổng công ty bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đang có số dư lỗ lũy kế và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Tổng nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của các công ty nêu trên tại thời điểm 31/12/2022 là khoảng 5.436,49 tỷ đồng. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc trả nợ. Các công ty con này đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Đồng thời, Tổng công ty cũng có các phương án thu xếp nguồn tài chính để hỗ trợ các công ty con (khi cần thiết), theo đó Ban Tổng giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con nêu trên.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó, Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Nguyễn Như Kôn Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất (*)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị các khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31/12/2022 của các mỏ đá vôi, sét.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	30.816.311.969	13.065.371.749
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.522.681.748.981	1.216.766.156.542
Tiền đang chuyển	11.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (**)	567.613.270.525	834.912.973.314
Cộng	<u>2.121.122.331.475</u>	<u>2.064.744.501.605</u>

(*) : số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm một số khoản sau:

- Số tiền Vicem Hà Tiên (Công ty con của VICEM) đã nhận từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước với giá trị bao gồm cả gốc và lãi là 201.233.024.235 đồng, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 đồng. Vicem Hà Tiên đang theo dõi số tiền nhận hộ này tương ứng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21) trong khi chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Số tiền VICEM đang bị phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với giá trị là 43.579.525.657 đồng.

(**): là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	37.329.702.524	-
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	26.351.443.802	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	21.980.461.290	20.996.095.271
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.461.111.883	25.007.640.000
Trả trước cho người bán khác	105.888.616.881	92.671.153.774
Cộng	<u>258.728.142.263</u>	<u>195.391.694.928</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	26.274.106.573	4.575.575.178
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	24.990.732.663	2.899.497.115
Công ty Xi măng Nghi Sơn	685.800.000	1.342.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	100.890.818	59.056.209
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	60.729.328	62.074.702
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	69.598.129	139.198.015
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	366.355.635	73.749.137
Phải thu các khách hàng khác	1.116.540.881.886	951.310.177.551
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	144.046.810.034	24.573.923.952
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới nhà	88.495.411.772	67.766.989.890
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	54.123.880.250	85.655.037.500
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	829.874.779.830	773.314.226.209
Cộng	<u>1.142.814.988.459</u>	<u>955.885.752.729</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	(143.045.487.814)	(145.294.752.687)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(131.253.388.960)	(133.369.502.296)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(10.990.103.976)	(11.345.103.976)
Dự phòng trả trước người bán	(801.994.878)	(580.146.415)
Dài hạn	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Dự phòng phải thu dài hạn khác	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Cộng	<u>(146.008.797.307)</u>	<u>(148.258.062.180)</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	305.442.296.664	(10.990.103.976)	303.139.647.826	(11.345.103.976)
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức (i)	53.574.127.500	-	53.574.127.500	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (ii)	-	-	34.790.316.991	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	42.118.670.988	-	19.365.077.884	-
Phải thu về lãi tiền gửi	36.640.977.217	-	32.436.181.262	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	11.555.728.218	-	11.555.728.218	-
Phải thu dự án Cảng Lèn	18.667.708.258	-	18.667.708.258	-
Phải thu khác	142.885.084.483	(10.990.103.976)	132.750.507.713	(11.345.103.976)
Dài hạn	127.077.874.657	(2.963.309.493)	118.731.987.611	(2.963.309.493)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	122.110.911.503	-	113.870.444.457	-
Phải thu dài hạn khác	4.966.963.154	(2.963.309.493)	4.861.543.154	(2.963.309.493)
Cộng	432.520.171.321	(13.953.413.469)	421.871.635.437	(14.308.413.469)

(i): phản ánh khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức (công trình của Vicem Hà Tiên) theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg (“Quyết định 86”) ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, khoản tiền này sẽ được hoàn trả lại theo Quyết định 86. Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

(ii): phản ánh số tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng đến thời điểm 31/12/2021 của Vicem Hoàng Mai cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Trong năm 2022, Vicem Hoàng Mai đã kết chuyển số tiền bồi thường này sang theo dõi ở khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem thêm tại Thuyết minh số 15).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	9.513.151.167	-	233.891.617	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.885.870.524.483	(79.358.218.968)	1.492.942.198.607	(78.280.267.806)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	145.337.640.877	(20.262.200.301)	232.910.091.613	(52.259.029.439)
Công cụ, dụng cụ	178.507.393.501	(14.324.373.652)	186.293.758.257	(14.466.970.199)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.206.073.795.730	(99.938.223)	434.963.417.911	(99.938.223)
Thành phẩm	765.355.288.694	(10.109.239.265)	550.382.469.805	(5.753.390.405)
Vật tư, công cụ dụng cụ và thiết bị phụ tùng chờ thanh lý	-	-	17.439.766.620	(16.139.973.855)
Bất động sản để bán	-	-	6.353.956.990	-
Hàng hoá	387.324.196.604	-	195.956.162.613	-
Hàng gửi bán	68.450.612.405	-	30.450.149.085	-
Cộng	4.646.432.603.461	(124.153.970.409)	3.147.925.863.118	(166.999.569.927)

(*): bất động sản để bán bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội ("Dự án") của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem. Trong năm 2022, Công ty này đã hoàn thành việc chuyển nhượng các căn hộ còn lại cho khách hàng.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	16.922.535.704.278	35.159.388.438.945	1.911.713.486.561	249.820.688.752	727.726.111.702	54.971.184.430.238
Mua trong năm	8.515.881.540	177.595.174.918	20.725.976.495	12.684.630.506	-	219.521.663.459
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	229.408.383.623	154.142.513.617	4.634.618.167	(74.312.829)	-	388.111.202.578
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.378.158.182	-	-	2.378.158.182
Phân loại lại	4.363.510.810	(2.039.949.425)	(2.323.661.384)	99.999	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.333.332.930)	(84.459.436.722)	(41.824.608.575)	(2.176.720.615)	-	(134.794.098.842)
Tăng/Giảm khác	149.617.998	124.318.049	-	(33.600.000)	-	240.336.047
Tại ngày 31/12/2022	17.158.639.765.319	35.404.751.059.382	1.895.303.969.446	260.220.785.813	727.726.111.702	55.446.641.691.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	7.999.693.727.089	24.478.153.190.136	1.605.550.755.941	190.198.827.996	374.699.824.131	34.648.296.325.293
Khấu hao trong năm	502.865.772.916	1.421.121.863.751	57.874.937.247	20.683.606.756	26.062.056.906	2.028.608.237.576
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.583.438.784	-	-	1.583.438.784
Phân loại lại	-	2.284.933.703	(2.284.933.703)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.259.336.510)	(84.459.436.722)	(41.824.608.575)	(2.176.720.615)	-	(134.720.102.422)
Tăng/Giảm khác	(18.918.182)	-	-	(33.600.000)	-	(52.518.182)
Tại ngày 31/12/2022	8.496.281.245.313	25.817.100.550.868	1.620.899.589.694	208.672.114.137	400.761.881.037	36.543.715.381.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	8.922.841.977.189	10.681.235.248.809	306.162.730.620	59.621.860.756	353.026.287.571	20.322.888.104.945
Tại ngày 31/12/2022	8.662.358.520.006	9.587.650.508.514	274.404.379.752	51.548.671.676	326.964.230.665	18.902.926.310.613

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2022 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5.799.706.162 đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng công ty đang trong quá trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bàn giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 14.211.250.018.920 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 11.856.648.764.709 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	486.193.693.853	17.078.014.794	515.000.000	77.092.735.110	5.398.490.788	586.277.934.545
Mua trong năm	-	-	-	8.769.372.648	8.349.028.561	17.118.401.209
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(594.038.000)	-	(594.038.000)
Tặng/(Giảm) khác	(614.758.343)	-	-	90.000.000	-	(524.758.343)
Tại ngày 31/12/2022	485.578.935.510	17.078.014.794	515.000.000	85.358.069.758	13.747.519.349	602.277.539.411
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	8.407.274.674	16.943.157.322	515.000.000	59.081.826.669	1.614.853.548	86.562.112.213
Khấu hao trong năm	526.842.183	85.463.328	-	7.334.858.576	781.660.913	8.728.825.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(594.038.000)	-	(594.038.000)
Tại ngày 31/12/2022	8.934.116.857	17.028.620.650	515.000.000	65.822.647.245	2.396.514.461	94.696.899.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	477.786.419.179	134.857.472	-	18.010.908.441	3.783.637.240	499.715.822.332
Tại ngày 31/12/2022	476.644.818.653	49.394.144	-	19.535.422.513	11.351.004.888	507.580.640.198

(*) bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	147.851.853.392	59.821.658.651	52.080.323.454	259.753.835.497
Tại ngày 31/12/2022	147.851.853.392	59.821.658.651	52.080.323.454	259.753.835.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	13.598.929.415	18.526.275.131	-	32.125.204.546
Khấu hao trong năm	3.472.058.376	5.505.611.088	-	8.977.669.464
Tại ngày 31/12/2022	17.070.987.791	24.031.886.219	-	41.102.874.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	134.252.923.977	41.295.383.520	52.080.323.454	227.628.630.951
Tại ngày 31/12/2022	130.780.865.601	35.789.772.432	52.080.323.454	218.650.961.487

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem bao gồm 06 sản thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Nguyễn Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tên hạng mục/dự án/công trình	Chủ đầu tư	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM (i)	VICEM	773.059.503.169	773.954.381.368
Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy (ii)	VICEM	60.063.832.637	60.063.832.637
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung (iii)	VICEM	45.755.485.802	45.755.485.802
Dự án Khu cảng Đông Hồi (iv)	VICEM	2.442.363.045	2.442.363.045
Mỏ đá vôi Áng Rong	Vicem Hoàng Thạch	86.130.450.094	70.608.778.376
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ núi Han	Vicem Hoàng Thạch	26.348.085.870	26.348.085.870
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	Vicem Hà Tiên	537.502.607.195	545.682.112.559
Các dự án tại Bình Phước	Vicem Hà Tiên	265.786.855.185	265.377.541.960
Các dự án tại Kiên Lương	Vicem Hà Tiên	197.178.173.602	136.829.751.675
Dự án Kho nguyên liệu	Vicem Bim Sơn	-	47.024.023.169
Mỏ sét Ba Sao	Vicem Bút Sơn	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (v)	Vicem Hoàng Mai	61.350.951.000	-
Dự án Hoàng Mai II	Vicem Hoàng Mai	26.619.159.857	27.247.772.933
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	Vicem Hoàng Mai	21.868.864.888	21.858.500.330
Các dự án, công trình và chi phí xây dựng khác		131.171.437.313	142.735.764.156
Cộng		2.314.868.853.666	2.245.519.477.889

- (i) dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM được phê duyệt tại Quyết định số 01510/QĐ-XMVN ngày 23/9/2010 của Hội đồng thành viên VICEM và được phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư theo Quyết định số 02208/QĐ-VMVN ngày 30/12/2011 của Hội đồng thành viên VICEM, Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về điều chỉnh nội dung chủ trương đầu tư tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do UBND Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20/9/2010 với tổng mức đầu tư là 2.743,76 tỷ đồng. Trên cơ sở đề nghị của VICEM, UBND Thành phố Hà Nội đã chấp thuận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020 tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngày 10/3/2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM. Ngày 09/10/2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 2394/BXD-QLDN hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng Dự án, với ý kiến chỉ đạo: (i) Hội đồng thành viên VICEM thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với Lô đất 10E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (Bộ Xây dựng đã có chỉ đạo tại văn bản số 783/BXD-QLDN ngày 16/4/2019, cụ thể: Bộ Xây dựng yêu cầu Hội đồng thành viên VICEM rà soát, cập nhật phương án xử lý nhà, đất theo hình thức "Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất"); (ii) Hội đồng thành viên VICEM triển khai xây dựng và trình Bộ Xây dựng phương án chi tiết việc chuyển nhượng dự án này. Ngày 13/11/2019, VICEM có văn bản số 2221/VICEM-HĐTV trình Bộ Xây dựng thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với Lô đất 10E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Ngày 22/5/2020, VICEM có văn bản số 1062/VICEM-TGV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình cổ phần hóa VICEM, theo đó tiếp tục thực hiện theo văn bản số 2221/VICEM-HĐTV ngày 13/11/2019 về thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với lô đất này.

Ngày 25/5/2020, Bộ Xây dựng có Thông báo số 62/TB-BXD, theo đó yêu cầu VICEM rà soát lại toàn bộ các hợp đồng của dự án. Riêng đối với hợp đồng của Gói thầu số 23 đề nghị VICEM làm việc lại với nhà thầu trên nguyên tắc căn cứ hợp đồng ký kết giữa hai bên, hồ sơ mời thầu, hồ sơ đề xuất và báo cáo Bộ Xây dựng hướng giải quyết. VICEM đã phối hợp làm việc với nhà thầu tìm hướng giải quyết tồn tại của Gói thầu số 23.

Ngày 04/9/2020, Bộ Xây dựng có Thông báo số 107/TB-BXD về kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh yêu cầu VICEM rà soát lại, báo cáo và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Trong đó đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với cơ sở nhà đất tại lô 10E6 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội là "giữ lại tiếp tục sử dụng để đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM". Ngày 14/12/2021, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 5191/BXD-KHTC gửi VICEM về vấn đề này.

Ngày 18/3/2022, VICEM đã có văn bản số 449/VICEM-HĐTV báo cáo Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất, theo đó VICEM đang tiến hành thủ tục thuê đơn vị tư vấn để thực hiện đánh giá tổng thể, sau khi có báo cáo đánh giá của đơn vị tư vấn, VICEM sẽ xem xét, thống nhất báo cáo Bộ Xây dựng.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC trong đó đề nghị VICEM tiếp tục thực hiện yêu cầu của Bộ Xây dựng tại văn bản số 5191/BXD-KHTC ngày 14/12/2021 đối với Khu đất tại lô 10E6 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Ngày 25/10/2022, VICEM có văn bản số 1990/VICEM-HĐTV báo cáo theo yêu cầu của Bộ Xây dựng tại văn bản số 5191/BXD-KHTC ngày 14/12/2021, số 4229/BXD-KHTC ngày 20/9/2022 về việc giữ lại tiếp tục sử dụng Khu đất tại Lô 10E6 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội để tiếp tục đầu tư hoàn thiện dự án. Ngày 22/12/2022, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 5593/BXD-KHTC yêu cầu VICEM rà soát, báo cáo lại việc giữ lại tiếp tục sử dụng khu đất trên.

Ngày 18/01/2023, VICEM đã có văn bản số 99/VICEM-HĐTV báo cáo bổ sung theo yêu cầu của Bộ Xây dựng, trong đó đề nghị Bộ Xây dựng chấp thuận cho phép VICEM "giữ lại tiếp tục sử dụng" để tiếp tục đầu tư hoàn thiện dự án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép VICEM không thực hiện phương án chuyển nhượng để hoàn thiện việc đầu tư dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM.

Ngày 28/03/2023, Bộ Xây dựng có văn bản số 1160/BXD-KHTC báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương cho phép VICEM được tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang tiếp tục bám sát Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền để giải trình bổ sung (khi có yêu cầu).

- (ii) dự án xây dựng Khu Tổng hợp 122 Vĩnh Tuy được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ngày 04/7/2012 của Hội đồng thành viên VICEM, với tổng mức đầu tư là 6.501 tỷ đồng. Ngày 27/11/2015, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000. Theo đó, chức năng của 03 khu thuộc dự án đã thay đổi so với quy hoạch tổng mặt bằng 1/500 và phương án kiến trúc sơ bộ đã được Sở Quy hoạch Kiến trúc Hà Nội phê duyệt tại văn bản số 1980/QHKT-P2 ngày 17/6/2011.

Ngày 17/01/2019, VICEM có văn bản số 120/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép tiếp tục quản lý, sử dụng Khu đất 122 Vĩnh Tuy để đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh của VICEM như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, VICEM sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo đúng quy định. Ngày 01/3/2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 387/BXD-KHTC gửi Bộ Tài chính về việc thống nhất với đề xuất của VICEM và đề nghị Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý, sắp xếp theo quy định. Bộ Tài chính đã tiến hành kiểm tra hiện trạng khu đất ngày 13/5/2019; sau đó đã có ý kiến tại văn bản số 15226/BTC-QLCS ngày 16/12/2019 và Bộ Xây dựng đã có ý kiến chỉ đạo VICEM tại văn bản số 25/BXD-KHTC ngày 03/01/2020 và văn bản số 30/TB-BXD ngày 10/3/2020. Ngày 22/5/2020, VICEM đã có văn bản số 1062/VICEM-TGV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình cổ phần hóa VICEM đối với việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất khu đất diện tích 52.083,3 m² tại Ngõ 122 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngày 04/9/2020, Bộ Xây dựng có Thông báo số 107/TB-BXD về kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh yêu cầu VICEM rà soát lại, báo cáo và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Ngày 14/12/2021, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 5191/BXD-KHTC gửi VICEM về vấn đề này.

Ngày 18/3/2022, VICEM đã có văn bản số 449/VICEM-HĐTV báo cáo Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Khu đất tại Ngõ 122 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các nội dung yêu cầu của Bộ Xây dựng tại văn bản số 5191/BXD-KHTC nêu trên.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC yêu cầu VICEM làm rõ mục đích, kế hoạch sử dụng phần diện tích đất 34.413,6 m² và xem xét đề xuất lại hình thức sắp xếp đối với phần diện tích đất là đường đi chung và phần diện tích đất thuộc quy hoạch mở đường.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang tiếp tục rà soát, báo cáo giải trình bổ sung để Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận cho phép VICEM tiếp tục làm việc với Thành phố Hà Nội điều chỉnh quy hoạch dự án cho phù hợp với quy hoạch thành phố; tiếp tục quản lý sử dụng Khu đất tại ngõ 122 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để triển khai dự án theo đúng quy định hiện hành.

- (iii) dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ngày 09/6/2010 của Hội đồng thành viên VICEM với tổng mức đầu tư là 819 tỷ đồng.

Ngày 28/02/2019, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30/6/2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Vicem Hoàng Mai") tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ đồng. Ngày 22/5/2020, VICEM có văn bản số 1062/VICEM-TGV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình cổ phần hóa VICEM: thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý đối với khu đất từ "Giữ lại tiếp tục quản lý, sử dụng ... để thực hiện dự án" thành "Chuyển nhượng dự án cho Vicem Hoàng Mai".

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh

Nghệ An. Theo đó, đề xuất Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho VICEM được điều chỉnh dự án để góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai để thực hiện dự án Xi măng Hoàng Mai 2. Ngày 14/12/2021, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 5191/BXD-KHTC gửi VICEM về vấn đề này.

Ngày 18/3/2022, VICEM đã có văn bản số 449/VICEM-HĐTV báo cáo Bộ Xây dựng đề nghị xem xét, chấp thuận chủ trương cho phép VICEM thực hiện như nội dung đã báo cáo tại văn bản số 1619/VICEM-HĐTV ngày 23/9/2021.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC, trong đó đối với Khu đất tại Khu công nghiệp Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi): đề xuất của Hội đồng thành viên VICEM về việc điều chỉnh dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi không thuộc nội dung sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, Bộ Xây dựng yêu cầu Hội đồng thành viên VICEM cập nhật vào kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An để xin hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục để xử lý dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM vẫn đang thực hiện báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét thống nhất chủ trương để triển khai các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung và gắn với việc Vicem Hoàng Mai đề xuất thực hiện dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư; phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với các cơ quan liên quan của tỉnh Nghệ An để triển khai thực hiện việc xử lý tài chính, thu hồi vốn đầu tư của dự án theo quy định.

- (iv) dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM do Hội đồng thành viên VICEM ban hành ngày 04/4/2016, với tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2018, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hồi kể từ ngày 30/6/2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 đồng. VICEM và Vicem Hoàng Mai có văn bản báo cáo UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận cho Vicem Hoàng Mai tiếp tục lập dự án hoặc/và làm Nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển tại Đông Hồi, tỉnh Nghệ An đồng bộ với dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 05/10/2020, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 3249/BC-XMHM báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, trong đó có nội dung: Dự án đang tạm giãn tiến độ triển khai do hiện nay UBND tỉnh Nghệ An đang phối hợp với Bộ Giao thông vận tải lập quy hoạch cảng Đông Hồi giai đoạn 2020-2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 22/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An về dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Nghệ An có nội dung: sau khi quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 và Quy hoạch chi tiết Khu bến cảng Đông Hồi được phê duyệt, đáp ứng đủ nhu cầu hàng hóa thông qua cảng, đề nghị Vicem Hoàng Mai đề xuất đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM vẫn đang phối hợp, đôn đốc Vicem Hoàng Mai tiếp tục bám sát quá trình lập quy hoạch chi tiết Khu bến cảng Đông Hồi của UBND tỉnh Nghệ An để rà soát, triển khai các công việc tiếp theo đối với dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi phù hợp quy hoạch.

- (v) khoản bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng của Vicem Hoàng Mai (công ty con của VICEM) cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	146.815.081.950	98.540.642.465
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	53.972.692.124	44.807.574.811
Chi phí sửa chữa tài sản	69.607.524.273	35.484.936.079
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	6.949.508.072	6.593.197.243
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.285.357.481	11.654.934.332
Dài hạn	1.104.244.848.643	1.033.334.816.645
Chi phí kiến thiết mở, giải phóng mặt bằng	354.403.027.936	365.030.712.188
Chi phí sửa chữa tài sản	160.079.771.754	179.619.867.237
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	185.090.020.764	137.437.968.484
Tiền thuê đất trả trước	39.996.595.647	41.009.290.334
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	231.813.506.096	172.257.713.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	132.861.926.446	137.979.265.057
Cộng	<u>1.251.059.930.593</u>	<u>1.131.875.459.110</u>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	
				31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%		194.035.068.000	240.421.436.689	258.540.579.727
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	35,00%		814.863.899.899	1.141.771.089.736	1.254.592.411.784
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%		872.610.611.500	2.374.335.011.004	2.413.969.354.392
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	36.611.500.000	154.368.724.421	147.030.333.533
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	14.754.500.000	27.170.528.237	26.617.013.973
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	22.634.323.995	36.997.102.803	37.661.850.395
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	18.620.000.000	45.830.450.251	47.275.349.566
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	4.441.000.000	21.125.142.083	21.669.525.602
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	15.380.500.000	19.871.341.304	19.774.321.738
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	12.000.000.000	-	-
Cộng			2.005.951.403.394	4.061.890.826.528	4.227.130.740.710

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty Xi măng Chinfon VND	Công ty TNHH Siam City VND	Công ty Xi măng Nghị Sơn VND	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô VND	Công ty CP Vicem Bao bì Hải Phòng VND
Giá gốc	194.035.068.000	814.863.899.899	872.610.611.500	36.611.500.000	14.754.500.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	64.505.511.727	439.728.511.885	1.541.358.742.892	110.418.833.533	11.862.513.973
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	8.017.256.962	108.816.775.587	26.127.156.612	16.847.994.770	1.351.487.674
Cổ tức được chia	(26.136.400.000)	(221.638.097.635)	(65.761.500.000)	(7.322.300.000)	(442.635.000)
Phần phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(2.187.303.882)	(355.338.410)
Số cuối năm	46.386.368.689	326.907.189.837	1.501.724.399.504	117.757.224.421	12.416.028.237
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	258.540.579.727	1.254.592.411.784	2.413.969.354.392	147.030.333.533	26.617.013.973
Số cuối năm	240.421.436.689	1.141.771.089.736	2.374.335.011.004	154.368.724.421	27.170.528.237

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn VND	Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn VND	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch VND	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên VND	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 VND
Giá gốc	22.634.323.995	18.620.000.000	4.441.000.000	15.380.500.000	12.000.000.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	15.027.526.400	28.655.349.566	17.228.525.602	4.393.821.738	(12.000.000.000)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.527.521.991	395.539.377	247.184.176	2.548.953.869	-
Cổ tức được chia	(2.469.199.200)	(558.600.000)	(341.068.800)	(1.684.164.750)	-
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(723.070.383)	(1.281.838.692)	(450.498.895)	(767.769.553)	-
Số cuối năm	14.362.778.808	27.210.450.251	16.684.142.083	4.490.841.304	(12.000.000.000)
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	37.661.850.395	47.275.349.566	21.669.525.602	19.774.321.738	-
Số cuối năm	36.997.102.803	45.830.450.251	21.125.142.083	19.871.341.304	-

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cổ phần	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tấm lợp VLXD Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	(40.450.347.100)	43.625.888.700	(32.704.293.840)
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	(8.381.424.412)	96.000.000.000	(12.744.889.929)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (**)	2.310.000	42.000.000.000	(18.438.000.000)	42.000.000.000	(3.654.000.000)
Cộng		384.169.399.950	(67.269.771.512)	384.169.399.950	(49.103.183.769)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(*): theo Đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được VICEM trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt tại văn bản số 419/VICEM-HĐTV ngày 16/03/2023, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty này.

(**): là khoản đầu tư góp vốn của Vicem Hà Tiên (công ty con của VICEM).

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
SCG International Corporation Company	48.621.466.933	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	47.383.649.965	11.742.834.878
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	30.831.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	21.865.225.097	34.270.785.090
Công ty TNHH Hải Nam	11.845.040.907	46.316.714.824
Các khách hàng khác	207.236.155.652	313.757.654.415
Cộng	<u>367.782.538.554</u>	<u>406.087.989.207</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	126.597.705.225	106.409.161.170
Chi phí sửa chữa tài sản	19.047.473.302	15.744.275.969
Trích trước chi phí dự án Nghiền xi măng đóng bao	-	8.005.700.399
Chi phí điện năng	21.498.361.675	30.335.353.015
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	19.415.981.031	19.415.981.031
Chi phí thuê đất	3.576.067.000	3.876.688.300
Trích trước các khoản liên quan đến bán hàng	39.025.791.638	26.202.247.005
Chi phí phải trả khác	124.583.177.959	118.689.989.871
Cộng	<u>353.744.557.830</u>	<u>328.679.396.760</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.010.918.432	2.154.710.279
Dự phòng phải trả tiền bảo hành sản phẩm	2.010.918.432	2.154.710.279
Dự phòng phải trả dài hạn	98.816.838.341	85.591.495.310
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	98.816.838.341	85.591.495.310
Cộng	<u>100.827.756.773</u>	<u>87.746.205.589</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.079.739.621.311	784.244.700.717
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (*)	730.184.807.433	674.049.456.244
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước (**)	201.233.024.235	-
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	12.406.972.719	9.206.551.719
Cổ tức phải trả	12.738.997.812	12.822.428.477
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	13.029.170.635	7.440.265.735
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	110.146.648.477	80.725.998.542
Dài hạn	145.654.777.748	170.674.452.166
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (*)	140.979.308.710	164.416.614.828
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.675.469.038	6.257.837.338
Cộng	1.225.394.399.059	954.919.152.883

(*): là các khoản lãi vay và chi phí tín dụng khác liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, trong đó số dư quá hạn thanh toán tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 714,39 tỷ đồng.

Số dư chi phí lãi vay và chi phí tín dụng phải trả nêu trên không bao gồm các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến thời điểm ngày 31/12/2015 là 74,5 tỷ đồng phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (hiện nay đổi tên thành Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc). Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản lãi phạt này trong năm tài chính 2015 và 2016 căn cứ theo Biên bản làm việc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty ngày 31/12/2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31/12/2015.

Cũng căn cứ theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết, lịch trả nợ ban đầu của các khoản vay này là từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2015. Vicem Hạ Long đã làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh về việc tái cơ cấu các khoản nợ vay này và theo Văn bản số 3924/NHPT-TDĐT ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng thành 20 năm và các khoản nợ gốc vay và lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 02/2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31/12/2015 là 74,5 tỷ đồng, Ban Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, Vicem Hạ Long sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này trong tháng 02/2023.

Ngoài ra, trong năm 2017, Vicem Hạ Long đã ghi giảm trừ chi phí tài chính đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh của khoản vay từ Ngân hàng Natixis, phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với tổng số tiền là 6.353.164 EUR lũy kế đến thời điểm ngày 31/08/2017 (tương đương 173 tỷ đồng). Đồng thời, Vicem Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 01/09/2017.

Vicem Hạ Long đã phân loại số dư lãi vay, phí cho vay của các khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị lần lượt là 4.575.449,35 EUR (khoảng 118,11 tỷ đồng) và 580.059,74 EUR (khoảng 14,97 tỷ đồng) từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác (tại ngày 01/01/2022 là 4.575.449,35 EUR và 580.059,74 EUR).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở của cách thức hạch toán này được dựa trên Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25/12/2017 của Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long và Văn bản số 5336/BTC-QLN ngày 09/05/2018 của Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình vay nợ và đề xuất phương án tái cơ cấu các khoản vay của Xi măng Hạ Long, cũng như kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu nợ của Xi măng Hạ Long.

(**): khoản tiền nhận được này đang được Vicem Hà Tiên theo dõi riêng ở một tài khoản ngân hàng và chờ hướng dẫn thực hiện từ cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	268.433.451.539	268.433.451.539	225.559.245.296	225.559.245.296
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	79.791.572.375	79.791.572.375	91.623.639.844	91.623.639.844
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	125.191.859.911	125.191.859.911	89.025.609.719	89.025.609.719
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48.119.100.928	48.119.100.928	39.790.617.978	39.790.617.978
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	13.765.421.347	13.765.421.347	4.810.488.955	4.810.488.955
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	1.565.496.978	1.565.496.978	308.888.800	308.888.800
Phải trả người bán khác	4.102.296.368.764	4.102.296.368.764	3.322.310.248.244	3.322.310.248.244
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	251.445.407.178	251.445.407.178	199.925.628.815	199.925.628.815
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	233.545.139.047	233.545.139.047	137.441.560.652	137.441.560.652
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	153.404.464.648	153.404.464.648	22.959.298.141	22.959.298.141
Công ty TNHH Hải Nam	119.986.434.000	119.986.434.000	4.234.227.294	4.234.227.294
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	93.750.667.956	93.750.667.956	8.359.822.585	8.359.822.585
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	69.578.200.305	69.578.200.305	67.203.404.010	67.203.404.010
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	66.952.088.945	66.952.088.945	70.978.253.139	70.978.253.139
Các nhà cung cấp khác	3.113.633.966.685	3.113.633.966.685	2.811.208.053.608	2.811.208.053.608
Cộng	4.370.729.820.303	4.370.729.820.303	3.547.869.493.540	3.547.869.493.540

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	32.319.343.821	308.417.399.182	337.154.660.457	501.723.296	3.582.082.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.532.180.693	128.746.136.123	212.544.661.874	274.656.239.898	11.496.237.524	69.598.614.930
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	-	196.222.653.279	536.804.759.177	526.744.135.639	-	206.283.276.817
Thuế xuất, nhập khẩu	1.191.134.576	-	20.467.477.253	19.289.205.877	12.863.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	832.767.530	19.783.604.524	86.982.886.183	93.846.506.625	735.358.481	12.822.575.033
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.510.720.080	12.452.090.821	155.583.900.671	150.001.588.432	962.004.022	15.485.687.002
Thuế tài nguyên	-	31.752.023.909	205.487.688.917	219.243.278.219	-	17.996.434.607
Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	19.647.004.529	103.250.421.296	113.607.764.836	59.504.711	9.289.660.989
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	13.017.280.339	105.299.633.962	105.810.595.557	-	12.506.318.744
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.119.596	2.208.474.879	45.449.724.269	45.964.800.184	23.089.596	1.690.368.964
Cộng	14.654.150.482	456.148.612.224	1.780.288.552.784	1.886.318.775.724	13.790.780.830	349.255.019.632

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN**24. VAY NGẮN, DÀI HẠN**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.037.903.482.643	7.037.903.482.643	18.599.020.389.304	17.754.334.863.971	7.882.589.007.976	7.882.589.007.976
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.539.612.460.791	4.539.612.460.791	18.178.661.895.347	17.532.323.739.873	5.185.950.616.265	5.185.950.616.265
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	961.609.156.984	961.609.156.984	-	7.800.000.000	953.809.156.984	953.809.156.984
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	768.561.416.748	768.561.416.748	256.877.946.266	167.638.100.845	857.801.262.169	857.801.262.169
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	768.076.698.120	768.076.698.120	163.480.547.691	46.529.273.253	885.027.972.558	885.027.972.558
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.750.000	43.750.000	-	43.750.000	-	-
Vay dài hạn	1.102.051.756.136	1.102.051.756.136	139.670.276.437	437.998.335.040	803.723.697.533	803.723.697.533
Vay dài hạn ngân hàng	364.570.929.750	364.570.929.750	116.765.492.530	291.877.946.266	189.458.476.014	189.458.476.014
Vay dài hạn các đối tượng khác	737.480.826.386	737.480.826.386	22.904.783.907	146.120.388.774	614.265.221.519	614.265.221.519
Tổng cộng	8.139.955.238.779	8.139.955.238.779	18.738.690.665.741	18.192.333.199.011	8.686.312.705.509	8.686.312.705.509

24.1 Chi tiết số dư vay ngắn, dài hạn theo từng đối tác tại ngày 31/12/2022

Vay ngắn hạn các ngân hàng	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hoàng Thạch	138.582.605.000				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	48.043.193.512	VND	8,5%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	23.557.713.176	VND	7,8%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng	Có
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	66.981.698.312	VND	6,77%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng	Có
Vicem Tam Điệp	402.102.230.048				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	164.921.486.061	VND	6,3% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 23/12/2022	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	83.118.689.952	VND	6,3% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15/01/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	154.062.054.035	VND	6,3% - 8,5%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 15/01/2023	Có

TỔNG CÔNG TY XI MẮNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hà Tiên	1.845.022.377.695				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	635.427.387.864	VND	5% - 7%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	585.539.855.237	VND	5,7% - 6,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	100.441.600.578	VND	6,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	188.658.715.445	VND	7% - 8,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 01/12/2023	Có
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM	128.459.143.385	VND	8,5% - 10,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07/10/2023	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	17.856.628.851	VND	5,5% - 7%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11/01/2023	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hong Kong) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	188.639.046.335	VND	9% - 10,3%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18/04/2023	Tín chấp
Vicem Bim Sơn	177.367.125.387				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	56.749.492.931	VND	9,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26/04/2023	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	19.843.300.000	VND	9,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15/03/2023	Có
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	49.968.896.167	VND	4,42% - 6,65%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22/03/2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	25.000.000.000	VND	8,3%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04/04/2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	25.805.436.289	VND	6,04% - 7,63%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21/04/2023	Tín chấp
Vicem Bút Sơn	961.399.233.804				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	717.275.124.639	VND	4,5% - 7,3%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/12/2022	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	244.124.109.165	VND	4,5% - 7%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/08/2023	Có
Vicem Hoàng Mai	144.510.210.913				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	94.603.281.137	VND	8,5%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/10/2023	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	49.906.929.776	VND	7,0%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/12/2022	Có

TỔNG CÔNG TY XI MẮNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hải Vân	35.784.036.292				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	35.784.036.292	VND	12,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 22/02/2023	Có
Vicem Sông Thao	114.772.382.199				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ	6.356.481.802	VND	6,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 14/01/2023	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	26.226.350.397	VND	6,5%-8,9%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 31/03/2023	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	2.189.550.000	VND	6,5%-8,7%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 31/03/2023	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	80.000.000.000	VND	5,7%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 31/08/2022	Có
Vicem Hạ Long	651.611.911.644				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	326.340.231.335	VND	7,3% - 10,1%	Kỳ hạn trả gốc: 5,5 tháng đến 6,5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	325.271.680.309	VND	7,5% - 10,1%	Kỳ hạn trả gốc: 5,5 tháng đến 6,5 tháng	Có
Vicem E&E	629.500.000.000				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	363.500.000.000	VND	5% - 5,3%	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	167.000.000.000	VND	5,5% - 5,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.000.000.000	VND	5%-7%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ	50.000.000.000	VND	7,7%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Thạch cao Xi măng	25.298.503.283				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	25.298.503.283	VND	8,3%	Thời gian cấp hạn mức đến hết ngày 09/05/2023	Có
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	60.000.000.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5	60.000.000.000	VND	6,5% - 7,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 6 tháng	Có
Cộng	5.185.950.616.265				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	953.009.156.984				
Tổng công ty Sông Đà (*)	953.009.156.984	VND	0%	Khoản vay hết hạn từ 31/12/2016	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	800.000.000				
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	800.000.000	VND	5%	Kỳ hạn vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 30/11/2022	Tín chấp
Cộng	953.809.156.984				

(*): theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31/12/2016. Căn cứ Tờ trình số 89/TTr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long, VICEM đã có Văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV ngày 21/6/2016 gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau: về thời hạn trả nợ: không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà đã có ý kiến trả lời Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2031/TCT-TCKT; theo đó, Tổng công ty Sông Đà đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long và Tổng công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này. Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản chi phí lãi vay đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà từ ngày 01/01/2016.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Bim Sơn	42.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	42.000.000.000	VND	9,9%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	5.000.000.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	5.000.000.000	VND	9%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Sông Thao	2.400.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	2.400.000.000	VND	9,1%	5 năm	Có
Vicem Hạ Long	743.970.403.166				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc	604.570.403.166	VND	5,4% - 6,6%	20 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 02/2023	Có
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Viettinbank, Vietcombank, Agribank)	126.200.000.000	VND	8,57% - 8,58%	17 năm 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	13.200.000.000	VND	10,2%	15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2024	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	64.430.859.003				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.050.859.003	VND	14,4% - 15,75%	Từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018.	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	45.400.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021	Có
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Có
Cộng	857.801.262.169				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long					
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	50.580.872.894	USD	Lãi suất trong kỳ 2,5%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	212.711.115.937	EUR	Lãi suất trong kỳ 1%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 19 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 09/2024	Có
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (*)	594.920.285.364	EUR	4,29%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	Có
Vay cá nhân (Nguyễn Thị Lâm)	12.815.698.363	VND	0,00%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ	Tín chấp
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	14.000.000.000	VND	0,00%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 23/7/2023	Tín chấp
Cộng	885.027.972.558				
Vay dài hạn các ngân hàng					
Vicem Bim Sơn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	71.008.386.901	VND	9,9%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	23.557.105.629	VND	8,5%	Thời hạn vay 83 tháng	Có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	9.510.409.457	VND	9,0%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Hạ Long					
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Viettinbank, Vietcombank, Agribank)	72.175.308.699	VND	8,57% - 8,58%	17 năm 6 tháng, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	13.207.265.328	VND	10,2%	15 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2024	Có
Cộng	189.458.476.014				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn các đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2022	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hải Phòng	595.000.000				
Hội hưu trí và hội đồng nghiệp Công ty 3	595.000.000	VND	8,0%	Không có	Tín chấp
Vicem Hạ Long	613.670.221.519				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	549.856.885.189	USD	Lãi suất trong năm 2,5%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) (*)	63.813.336.330	EUR	Lãi suất trong năm 1%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 19 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 09/2024	Có
Cộng	614.265.221.519				

(*) căn cứ văn bản số 5336/BTC-QLN ngày 09/05/2018, Vicem Hạ Long không ghi nhận chi phí lãi vay của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính thông qua Tổng công ty Sông Đà từ ngày 01/09/2017. Ngoài ra, cũng căn cứ theo văn bản này, tại ngày 31/12/2022, Vicem Hạ Long đã phân loại lại số dư gốc vay của các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị là 2.472.043,71 EUR (khoảng 63,81 tỷ đồng) từ khoản mục vay ngắn hạn sang khoản mục vay dài hạn (tại ngày 01/01/2022 là 4.120.072,81 EUR).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

24.3 Các khoản vay quá hạn thanh toán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Sông Đà	953.009.156.984	960.009.156.984
Vay dài hạn		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT KV Đông Bắc	533.411.800.000	259.454.400.000
Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	735.867.756.124	568.749.928.500
- Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	24.054.084.539	-
- Khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	541.644.778.835	437.514.075.208
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	170.168.892.750	131.235.853.292
Cộng	<u>2.222.288.713.108</u>	<u>1.788.213.485.484</u>

Các khoản vay trên được Vicem Hạ Long xác định là quá hạn căn cứ theo phương án tái cơ cấu các khoản vay của Công ty này được Bộ Tài chính đề xuất tại Văn bản 5336/BTC-QLN ngày 09/05/2018.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2021	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	2.427.409.496.769	505.875.131.572	2.515.853.329.549
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.071.960.405.660	141.710.505.296
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	337.040.346.587	(337.040.346.587)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(274.425.270.656)	(45.173.752.652)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(113.240.556.145)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(668.790.572.582)	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	65.170.577	(1.767.598.539)
Tại ngày 01/01/2022	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	2.764.449.843.356	297.644.517.984	2.497.481.927.509
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	1.139.473.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	616.856.692.725	55.772.656.042
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	349.916.553.551	(349.916.553.551)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(303.164.236.177)	(51.493.703.227)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(80.205.539.450)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(536.804.759.177)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại Vicem Hà Tiên	-	-	-	-	(1.128.171.896)	5.908.727.958	20.696.885.042
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(130.296.920)	(61.934.589)
Tại ngày 31/12/2022	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	3.113.238.225.011	(269.605.907.158)	2.443.329.764.888

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ		
USD	5.413.879,32	6.156.493,07
EUR	1.676	1.716
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.127.819.483	6.610.521.803

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hầu hết hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	30.825.349.905.184	27.772.444.962.042
Doanh thu bán xi măng	27.927.933.911.254	23.612.827.767.904
Doanh thu bán clinker	2.442.979.923.280	3.669.514.098.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	454.436.070.650	490.103.095.662
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.265.831.084.242	806.294.960.775
Chiết khấu thương mại	1.265.647.589.660	806.255.652.138
Hàng bán bị trả lại	183.494.582	39.308.637
Doanh thu thuần	29.559.518.820.942	26.966.150.001.267

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Xi măng Nghi Sơn	8.765.000.000	9.042.168.386
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	111.829.706.006	7.323.593.152
Công ty Xi măng Chinfon	193.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	330.522.436	139.334.898
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	150.103.510	218.427.593
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	235.494.275	320.265.356
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	4.021.737.910	3.669.668.338

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán xi măng	23.008.099.415.776	19.389.418.885.027
Giá vốn bán clinker	2.485.661.386.039	3.477.526.626.602
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	467.545.339.167	366.276.198.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	680.221.333	(1.656.562.230)
Cộng	25.961.986.362.315	23.231.565.147.399

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.116.560.095	113.709.795.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.093.531.803	127.022.973.750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.772.000.000	2.310.778.373
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.200.633.033	1.366.871.867
Cộng	169.182.724.931	244.410.419.802

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	402.077.208.835	413.479.017.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.823.994.111	4.583.840.129
Chiết khấu thanh toán	50.549.787.406	41.249.138.497
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	18.166.587.743	(19.096.678.678)
Chi phí tài chính khác	7.894.099.910	21.028.517.020
Cộng	493.511.678.005	461.243.834.813

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1.297.932.367.716	1.066.390.987.660
Chi phí nhân viên	259.002.276.722	242.628.270.630
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	616.808.084.135	415.450.800.278
Chi phí khuyến mại	77.456.797.271	60.507.274.252
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	42.979.392.347	50.273.889.255
Chi phí hội nghị	49.070.062.213	28.926.266.559
Chi phí bán hàng khác	252.615.755.028	268.604.486.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.330.232.333.521	1.185.306.285.118
Chi phí nhân viên	628.255.333.204	606.268.823.772
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	46.689.968.038	39.157.117.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.442.360.420	49.013.149.574
Thuế, phí và lệ phí	94.728.921.002	62.969.429.116
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.279.099.461)	16.370.749.235
Chi phí tiếp khách, hội nghị	107.347.461.087	72.306.495.885
Chi phí khác	407.047.389.231	339.220.520.024
Cộng	2.628.164.701.237	2.251.697.272.778

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	16.828.033.710	16.911.585.173
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	2.471.170.238	1.279.161.822
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	1.603.135.703	4.792.049.175
Bồi thường tổn thất	6.146.998.056	10.364.136.025
Thu nhập từ xử lý bùn thải	37.905.668.683	25.749.382.823
Thu nhập khác	27.119.848.803	37.556.959.279
Cộng	92.074.855.193	96.653.274.297

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	1.729.142.958	13.542.459.907
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang còn lại của dự án	-	1.466.808.955
Chi phí liên quan đến mỏ Khả Phong	2.479.803.147	3.505.793.095
Chi phí bồi thường, vi phạm hợp đồng	1.926.410.189	10.855.638.652
Chi phí cung cấp điện	1.041.259.130	2.601.961.484
Chi phí khác	34.021.099.535	37.707.134.415
Cộng	41.197.714.959	69.679.796.508

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**35.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	41.857.288.409	57.779.857.831
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	19.255.112.563	20.314.210.951
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	637.811.745	4.865.492.941
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	68.486.279.049	109.237.147.777
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	23.916.184.930	39.596.406.589
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	14.124.758.987	12.198.893.942
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.455.450.268	17.164.153.622
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	751.535.067	3.317.996.292
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	3.059.987.163	4.428.028.997
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	7.603.571.121	4.187.118.028
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.487.377.664	973.585.657
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	-	1.732.892.395
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	195.615.227	56.844.306
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	196.393.384	166.503.452
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	258.066.988	302.328.114
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	4.415.103.490	4.055.672.865
Viện Công nghệ Xi măng	993.609	704.375
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	10.724.773.164	13.188.622.817
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	118.359.046	113.268.799
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	212.544.661.874	293.679.729.750

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

35.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2022	01/01/2022	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.921.387.316	19.879.079.634	(5.042.307.682)	(1.145.479.008)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán hàng nội bộ Tổng công ty	5.964.102.295	3.904.720.523	(2.059.381.772)	403.572.732
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán tài sản nội bộ Tổng công ty	4.751.207.246	5.117.040.638	365.833.392	726.080.782
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí phải trả	11.023.734.000	9.134.700.000	(1.889.034.000)	(557.100.000)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.635.778.404	1.692.778.581	57.000.177	(1.692.778.581)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	104.890.888	4.311.636	(100.579.252)	274.315
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	1.441.674.483	25.528.256	(1.416.146.227)	(25.528.256)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	667.804.552.813	690.906.260.019	(23.101.707.206)	(40.650.351.940)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.016.949.463	(8.016.949.463)	(16.334.887.662)
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	667.804.552.813	682.889.310.556	(15.084.757.743)	(24.315.464.278)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm			(28.144.014.888)	(41.795.830.948)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35.3 Lỗi từ năm trước chuyển sang

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ ngày phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các đơn vị thành viên của Tổng công ty có khoản lỗ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 591.943.547.559 đồng. Chi tiết như sau:

Đơn vị	Chưa chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ
	đến ngày 31/12/2022	đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam	270.731.867.706	774.923.129.551
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	237.075.569.243	154.994.100.849
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	75.421.931.128	57.018.804.587
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.236.569.165	6.559.685.991
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ	2.477.610.317	3.219.310.831
Cộng	591.943.547.559	996.715.031.809

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại tại ngày 31/12/2022 do không thể dự tính được một cách chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên doanh
Công ty Xi măng Chínfon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết

Trong năm, ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

Mua hàng	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	102.386.037.827	111.493.494.480
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	134.318.901.552	110.399.922.543
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	156.405.975.909	145.003.684.541
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	67.170.609.746	64.221.821.447
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	371.708.000

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã nhận		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	65.761.500.000	79.293.900.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	221.638.097.635	142.477.522.971
Công ty Xi măng Chinfon	26.136.400.000	37.327.400.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	7.322.300.000	10.983.450.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	442.635.000	1.180.360.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.469.199.200	1.440.366.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	558.600.000	1.489.600.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	341.068.800	568.448.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	1.684.164.750	2.154.808.050

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc	5.308.695.800	4.158.728.300

Số dư với các bên liên quan:**Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.258.233.661	2.258.233.661

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 486,15 tỷ đồng liên quan đến việc xây dựng Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM, Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy.

Ngoài ra, Tổng công ty và các đơn vị thành viên cùng có các khoản cam kết phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu như than cám, thạch cao, quặng và các chất phụ gia phục vụ cho hoạt động sản xuất clinker và xi măng.

Chi phí cải tạo phục hồi môi trường

Theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi, mỏ sét mà các công ty con của Tổng công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31/12/2022.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng của Tổng công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì,

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty con của Tổng công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Các công ty con của Tổng công ty đang thực hiện nộp thuế tài nguyên theo đơn giá tính thuế do UBND tỉnh ban hành. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung (nếu có).

38. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Kiểm soát viên	1.023.079.700	830.246.600

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được kiểm toán và đã được Tổng công ty điều chỉnh hồi tố từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 theo các Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các công ty con; Kết luận thanh tra thuế của Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh tại Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long; Kết luận thanh tra thuế của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh tại Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Xi măng Hạ Long) và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	8.401.472.081.920	41.123.524.362	8.442.595.606.282
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.277.779.896.870	31.423.771.310	1.309.203.668.180
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	955.406.803.414	478.949.315	955.885.752.729
Phải thu ngắn hạn khác	136	270.960.891.967	32.178.755.859	303.139.647.826
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(144.035.150.223)	(1.259.602.464)	(145.294.752.687)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	55.656.784	25.668.600	81.325.384
Hàng tồn kho	140	2.966.685.535.104	14.240.758.087	2.980.926.293.191
Hàng tồn kho	141	3.140.550.378.712	7.375.484.406	3.147.925.863.118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(173.864.843.608)	6.865.273.681	(166.999.569.927)
Tài sản ngắn hạn khác	150	193.889.885.086	(4.541.005.035)	189.348.880.051
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	95.289.914.665	3.250.727.800	98.540.642.465
Thuế GTGT được khấu trừ	152	83.945.819.939	(7.791.732.835)	76.154.087.104

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	29.243.437.599.510	131.521.755.004	29.374.959.354.514
Các khoản phải thu dài hạn	210	113.870.444.457	1.898.233.661	115.768.678.118
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(4.861.543.154)	1.898.233.661	(2.963.309.493)
Tài sản cố định	220	20.805.320.892.248	18.107.742.735	20.823.428.634.983
Tài sản cố định hữu hình	221	20.304.780.362.210	18.107.742.735	20.322.888.104.945
- Nguyên giá	222	54.963.090.555.849	8.093.874.389	54.971.184.430.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(34.658.310.193.639)	10.013.868.346	(34.648.296.325.293)
Tài sản dở dang dài hạn	240	2.218.855.564.287	26.663.913.602	2.245.519.477.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.218.855.564.287	26.663.913.602	2.245.519.477.889
Tài sản dài hạn khác	260	1.303.565.110.676	84.851.865.006	1.388.416.975.682
Chi phí trả trước dài hạn	261	948.940.864.140	84.393.952.505	1.033.334.816.645
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.421.167.133	457.912.501	19.879.079.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	37.644.909.681.430	172.645.279.366	37.817.554.960.796

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	15.649.667.282.429	88.358.604.636	15.738.025.887.065
Nợ ngắn hạn	310	13.551.482.484.026	91.243.525.696	13.642.726.009.722
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.548.091.919.900	(222.426.360)	3.547.869.493.540
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	353.084.052.737	103.064.559.487	456.148.612.224
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	340.264.678.774	(11.585.282.014)	328.679.396.760
Phải trả ngắn hạn khác	319	784.127.026.134	117.674.583	784.244.700.717
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	318.033.480.331	(131.000.000)	317.902.480.331
Nợ dài hạn	330	2.098.184.798.403	(2.884.921.060)	2.095.299.877.343
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	693.791.181.079	(2.884.921.060)	690.906.260.019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.995.242.399.001	84.286.674.730	22.079.529.073.731
Vốn chủ sở hữu	410	21.991.527.852.030	84.286.674.730	22.075.814.526.760
Quỹ đầu tư phát triển	418	2.755.652.868.710	8.796.974.646	2.764.449.843.356
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	242.538.343.912	55.106.174.072	297.644.517.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	272.788.966.688	40.021.293.165	312.810.259.853
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(30.250.622.776)	15.084.880.907	(15.165.741.869)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.477.098.401.497	20.383.526.012	2.497.481.927.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	37.644.909.681.430	172.645.279.366	37.817.554.960.796

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.772.009.553.574	435.408.468	27.772.444.962.042
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	852.099.528.411	(45.804.567.636)	806.294.960.775
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.919.910.025.163	46.239.976.104	26.966.150.001.267
Giá vốn hàng bán	11	23.293.498.078.268	(61.932.930.869)	23.231.565.147.399
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.626.411.946.895	108.172.906.973	3.734.584.853.868
Chi phí tài chính	22	461.243.834.813	-	461.243.834.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	423.237.357.297	(9.758.339.452)	413.479.017.845
Chi phí bán hàng	25	1.012.189.914.111	54.201.073.549	1.066.390.987.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.188.102.264.182	(2.795.979.064)	1.185.306.285.118
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.381.610.098.606	56.767.812.488	1.438.377.911.094
Thu nhập khác	31	85.603.431.514	11.049.842.783	96.653.274.297
Chi phí khác	32	67.821.649.581	1.858.146.927	69.679.796.508
Lợi nhuận khác	40	17.781.781.933	9.191.695.856	26.973.477.789
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.399.391.880.539	65.959.508.344	1.465.351.388.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	265.062.063.090	28.617.666.660	293.679.729.750
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(38.452.997.387)	(3.342.833.561)	(41.795.830.948)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.172.782.814.836	40.684.675.245	1.213.467.490.081
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.038.904.583.274	32.852.401.511	1.071.756.984.785
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	133.878.231.562	7.832.273.734	141.710.505.296

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.399.391.880.539	65.959.508.344	1.465.351.388.883
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.106.109.932.844	(10.013.868.346)	2.096.096.064.498
- Các khoản dự phòng	03	26.167.232.553	(7.503.904.878)	18.663.327.675
- Chi phí lãi vay	06	423.237.357.297	(9.758.339.452)	413.479.017.845
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.540.683.444.842	38.683.395.668	3.579.366.840.510
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	86.918.326.366	(4.396.236.597)	82.522.089.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	271.906.088.705	(4.270.795.139)	267.635.293.566
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(226.003.369.304)	489.725.268.340	263.721.899.036
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(57.714.151.984)	(90.749.369.572)	(148.463.521.556)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(348.502.683.056)	(73.111.845.752)	(421.614.528.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.513.204.342	(20.495.404.342)	17.800.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(264.564.705.457)	6.279.000.000	(258.285.705.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.761.138.226.923	341.664.012.606	3.102.802.239.529

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(188.255.792.685)	(341.664.012.606)	(529.919.805.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.852.973.500	(341.664.012.606)	(314.811.039.106)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	19.019.872.887.183	(49.712.520)	19.019.823.174.663
Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.486.622.979.403)	49.712.520	(21.486.573.266.883)

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Tổng giám đốc



Lê Nam Khánh

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Phụ lục số 03

Mẫu số 02

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT

KỲ BÁO CÁO: năm 2022

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	258.104.330.350	266.711.978.164
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	9.943.655.024	32.400.431.009
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	18.551.302.838	8.255.056.877
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	6.139.759.773.249	5.514.037.316.138
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	5.185.950.616.265	4.539.612.460.791
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại		D (đồng)	953.809.156.984	961.609.156.984
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	2.546.552.932.260	2.625.917.922.641
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	1.047.259.738.183	1.133.132.346.498
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	43.750.000
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	1.499.293.194.077	1.505.557.524.506
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	441.494.461.742	284.274.163.643
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	11.958.000.000.000	11.958.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		D (đồng)	1.780.288.552.784	2.338.799.614.487
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.216.163.596.310	1.619.901.626.000
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	27.320.197.297	70.633.690.080
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	536.804.759.177	648.264.298.407
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	1.886.318.775.724	2.181.579.316.388
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	526.744.135.639	591.820.091.361

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau		D (đồng)	335.464.238.802	441.494.461.742
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	2.549.728.000.000	2.415.903.300.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	11.410	11.658
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	223.468.240	207.231.360

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Nam Khánh